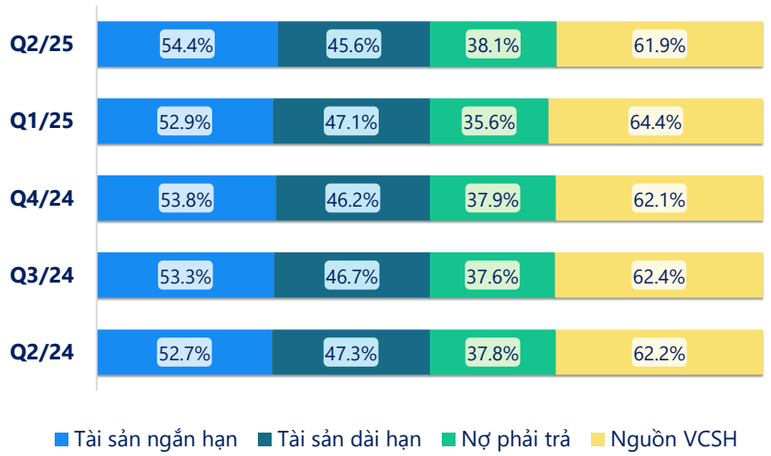
FireAnt

CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	17,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,850
SL cổ phiếu LH	90,784,669
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,660
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,589
P/E	38.1
EPS	460

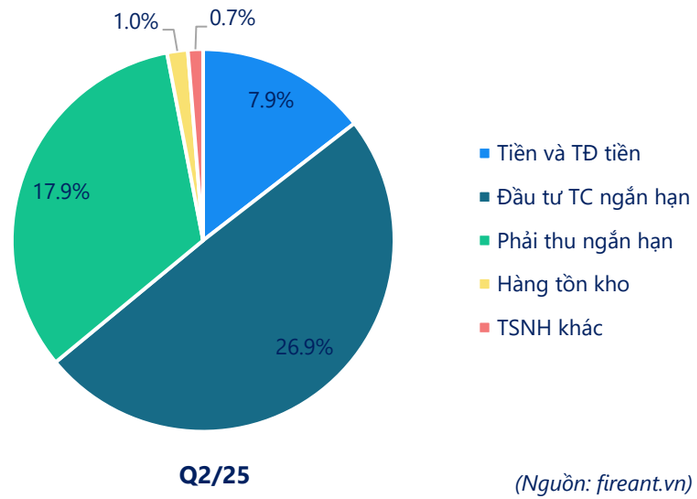
	YTD	1T	3T	6T
ASG	-4.9%	0.3%	-2.2%	-5.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



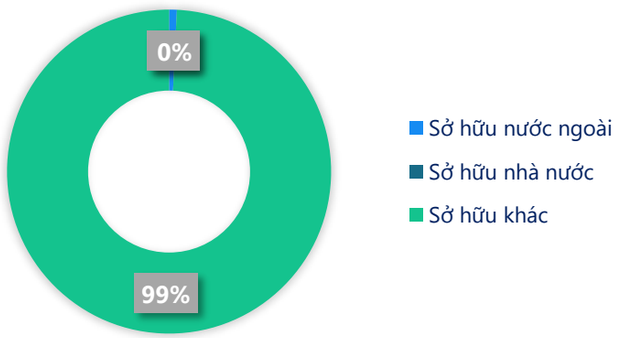
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



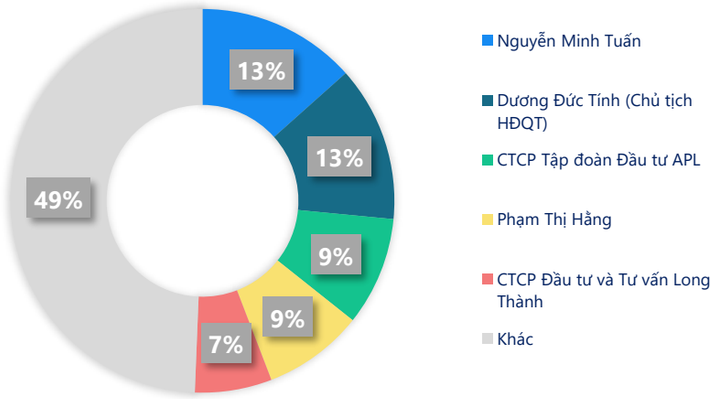
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



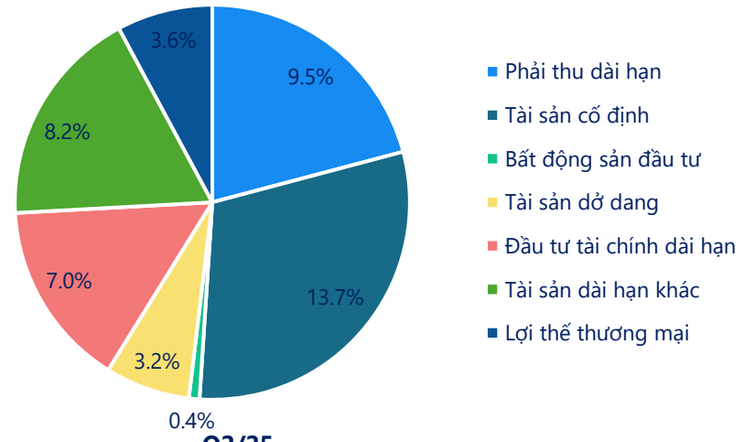
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

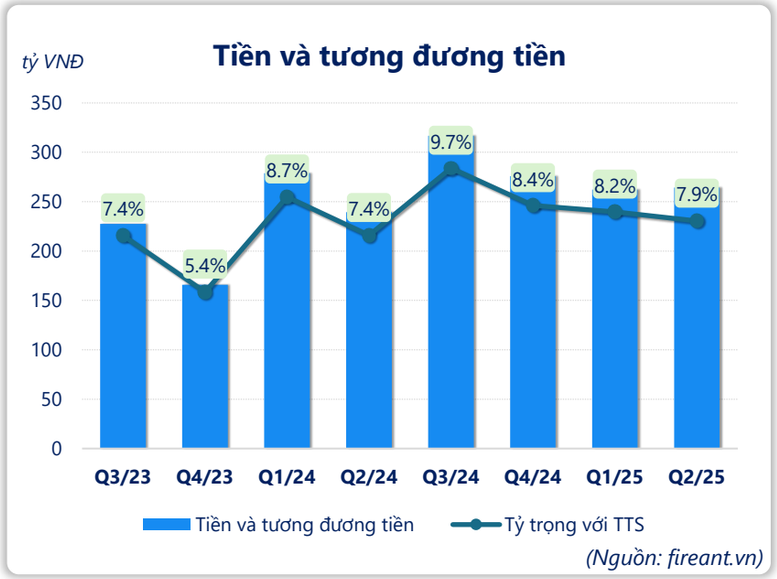
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



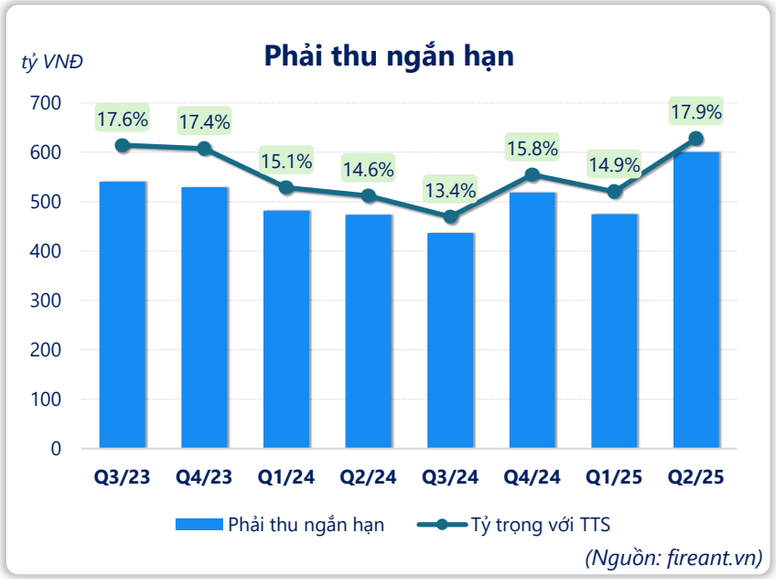
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

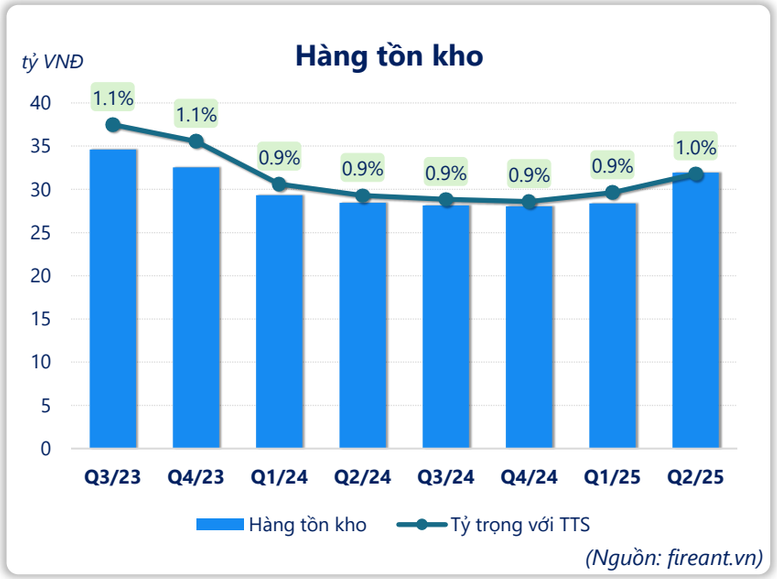
CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)



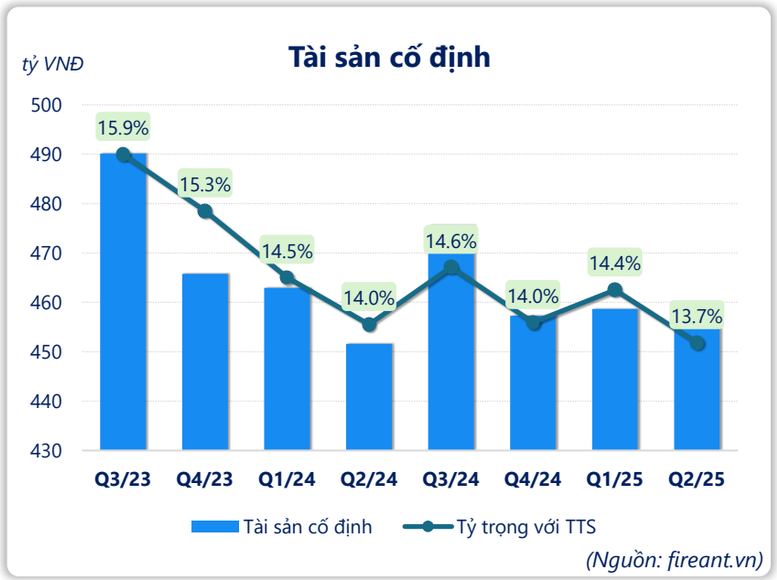
(Nguồn: fireant.vn)



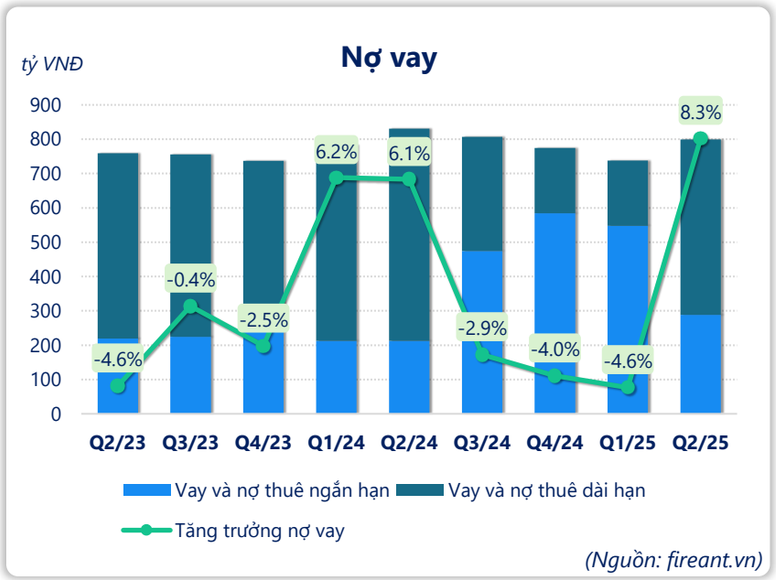
(Nguồn: fireant.vn)



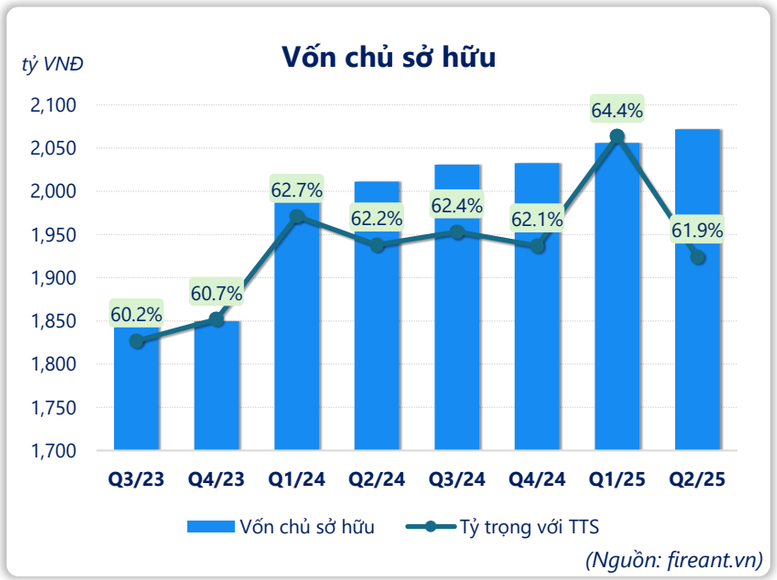
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



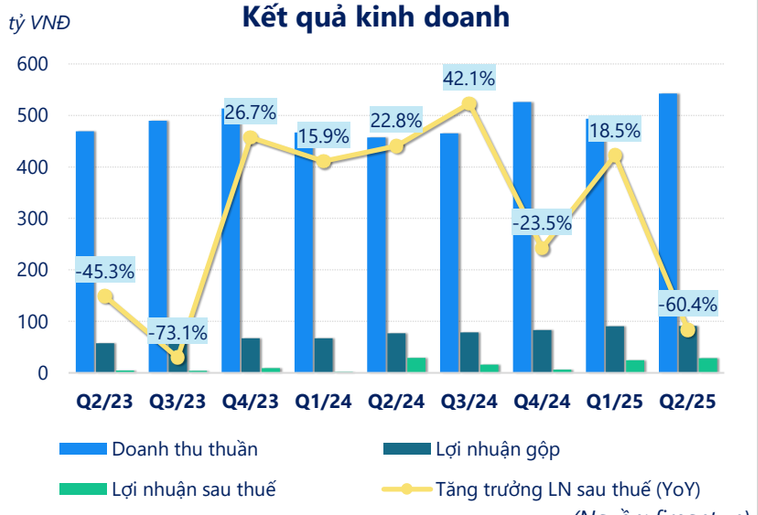
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

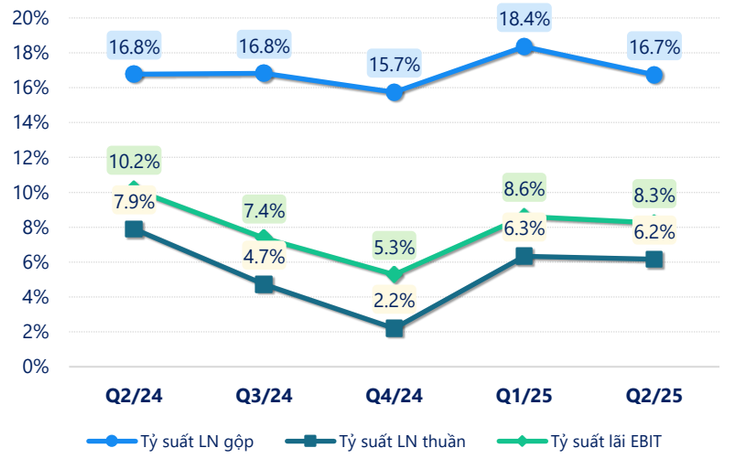
CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

Kết quả kinh doanh



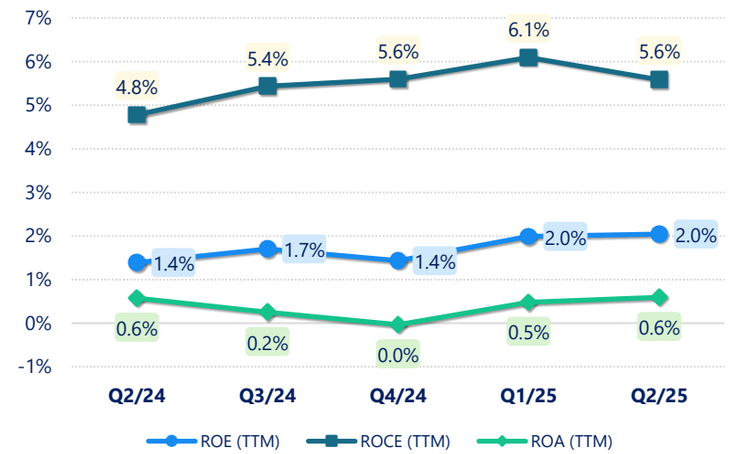
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



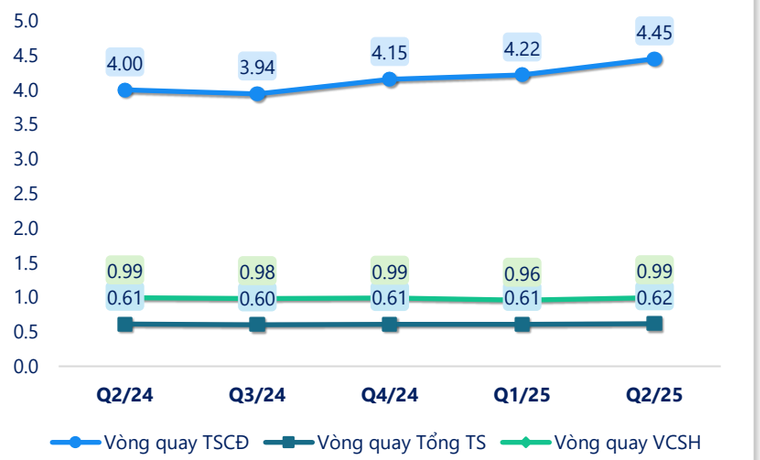
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



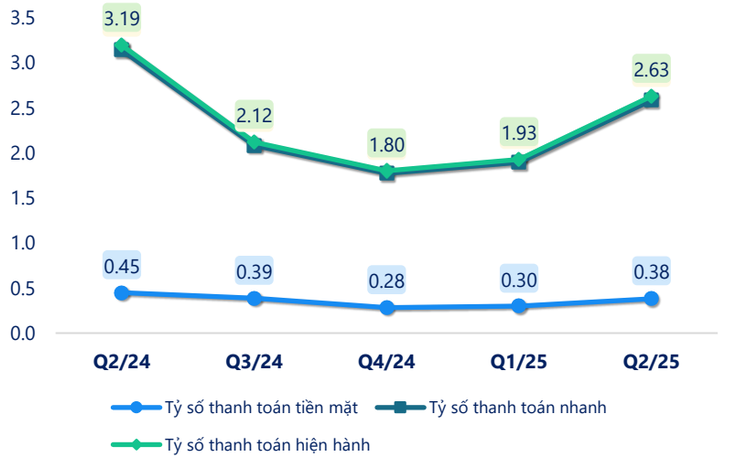
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



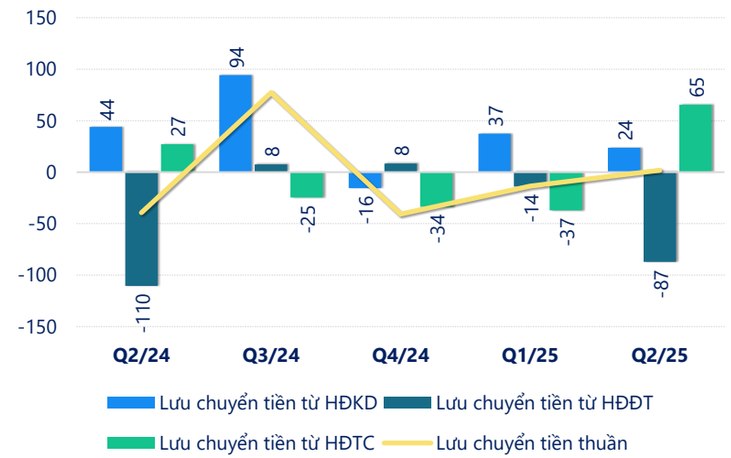
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,346**	**3,271**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,821	1,759	3.5%
Tiền và tương đương tiền	264	276	-4.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	901	917	-1.7%
Phải thu ngắn hạn	600	518	15.7%
Hàng tồn kho	31.9	28.0	13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	23.2	19.5	19.2%
Tài sản dài hạn	**1,525**	**1,512**	**0.9%**
Phải thu dài hạn	318	37.4	752%
Tài sản cố định	460	457	0.6%
Bất động sản đầu tư	13.2	1.86	608%
Tài sản dở dang	106	367	-71.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	233	242	-3.7%
Tài sản dài hạn khác	**275**	**275**	**-0.2%**
Lợi thế thương mại	120	131	-8.6%
Nợ phải trả	1,274	1,239	2.8%
Nợ ngắn hạn	**693**	**978**	**-29.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	289	584	-50.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	226	254	-11.0%
Nợ dài hạn	581	261	122%
Vay và nợ thuê dài hạn	511	190	169%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,072**	**2,032**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,072**	**2,032**	**2.0%**
Vốn điều lệ	908	908	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	457	465	526	494	542
Giá vốn hàng bán	381	387	443	403	452
Lợi nhuận gộp	76.7	78.3	82.8	90.6	90.8
Doanh thu HĐTC	20.2	12.4	7.88	6.93	29.6
Chi phí TC	12.6	14.6	12.8	12.7	17.7
Chi phí lãi vay	13.3	13.0	12.7	11.8	12.7
LN trong công ty LKLD	0.31	-3.04	-1.35	0.18	-8.81
Chi phí bán hàng	4.07	4.23	4.75	4.55	5.35
Chi phí QLDN	44.3	46.8	60.2	49.2	55.1
LN thuần từ HĐKD	36.1	22.0	11.6	31.3	33.5
Lợi nhuận khác	-2.97	-0.66	3.52	-0.55	-1.42
LN trước thuế	33.2	21.4	15.1	30.8	32.0
Lợi nhuận sau thuế	29.0	16.1	6.39	24.3	28.3
LNST của CĐ cty mẹ	18.2	7.86	-1.08	15.4	19.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.8	94.2	-15.6	37.4	23.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-110	7.63	8.46	-14.0	-87.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.1	-24.6	-33.6	-37.0	65.4
Tiền đầu kỳ	279	239	317	276	262
Lưu chuyển tiền thuần	**-39.4**	**77.2**	**-40.7**	**-13.7**	**1.96**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0.04	-0.03	0.04	-0.03
Tiền cuối kỳ	239	317	276	262	264

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic